CTY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN (INCOMFISH)
MÃ CK: ICF
Mã số thuế: 0 3 0 1 8 0 5 6 9 6

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BCT
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
## Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A. Tài sản ngắn hạn** | **100** | | **228,266,997,972** | **231,655,102,851** |
| ***I. Tiền và các khoản tương đương tiền*** | ***110*** | | **467,700,683** | **1,507,341,698** |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 467,700,683 | 1,507,341,698 |
| ***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn*** | ***120*** | V.02 | **168,838,800** | **188,786,000** |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 531,000,000 | 531,000,000 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn | 128 | | (362,161,200) | (342,214,000) |
| ***III. Các khoản phải thu ngắn hạn*** | ***130*** | | **30,711,251,515** | **33,788,672,698** |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 16,899,107,592 | 23,134,723,985 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 8,257,078,637 | 7,685,653,780 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.03 | 5,555,065,286 | 2,968,294,933 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | | 0 |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | - |
| ***IV. Hàng tồn kho*** | ***140*** | V.04 | **194,417,589,210** | **194,968,814,841** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 195,807,104,962 | 196,358,330,593 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (1,389,515,752) | (1,389,515,752) |
| ***V. Tài sản ngắn hạn khác*** | ***150*** | | **2,501,617,764** | **1,201,487,614** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 109,048,706 | 130,858,448 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 510,826,776 | - |
| 3.Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 153 | V.05 | 1,881,742,282 | 1,070,629,166 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| **B. Tài sản dài hạn** | **200** | | **136,338,929,578** | **136,861,697,912** |
| ***I. Các khoản phải thu dài hạn*** | ***210*** | | **12,394,837,862** | **12,394,837,862** |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | | **12,394,837,862** | 12,394,837,862 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | ***219*** | | - | - |
| ***II. Tài sản cố định*** | ***220*** | | **29,178,251,552** | **30,193,435,172** |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | V.08 | 27,248,967,133 | 28,192,739,254 |
| - Nguyên giá | 222 | | 118,724,729,483 | 118,724,729,483 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (91,475,762,350) | (90,531,990,229) |
| 2. TSCĐ vô hình | 227 | V.10 | **1,929,284,419** | **2,000,695,918** |
| - Nguyên giá | 228 | | 5,788,007,600 | 5,788,007,600 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (3,858,723,181) | (3,787,311,682) |
| ***III. Bất động sản đầu tư*** | ***230*** | V.12 | - | - |
| ***IV. Tài sản dở dang dài hạn*** | **240** | | **15,937,957,474** | **16,821,829,160** |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 15,937,957,474 | 16,821,829,160 |
| ***V. Đầu tư tài chính dài hạn*** | ***250*** | | **66,714,262,337** | **66,714,262,337** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 65,026,276,051 | 65,026,276,051 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 4,634,906,773 | 4,634,906,773 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*) | 254 | | (2,946,920,487) | (2,946,920,487) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| ***VI. Tài sản dài hạn khác*** | ***260*** | | **12,113,620,353** | **10,737,333,381** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 12,113,620,353 | 10,737,333,381 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| **Tổng cộng tài sản** | **270** | | **364,605,927,550** | **368,516,800,763** |
| NGUỒN VỐN | Ma_so | TM | | |
| **A. Nợ phải trả** | **300** | | **184,649,212,490** | **188,606,039,226** |
| ***I. Nợ ngắn hạn*** | ***310*** | | **147,660,120,148** | **151,616,946,884** |
| 2. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 12,499,290,374 | 13,322,415,040 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 312 | | 588,509,207 | 551,677,287 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 41,523,558 | 84,240,742 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | - | - |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | | 600,000,000 | 600,000,000 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 4,654,747,191 | 7,008,910,807 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 122,815,726,960 | 123,553,850,850 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 6,460,322,858 | 6,495,852,158 |
| ***II. Nợ dài hạn*** | ***330*** | | **36,989,092,342** | **36,989,092,342** |
| 7. Phải trả dài hạn khác | *337* | | 26,375,092,342 | 26,375,092,342 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | *338* | | 10,614,000,000 | 10,614,000,000 |
| **B. Vốn chủ sở hữu** | **400** | | **179,956,715,060** | **179,910,761,537** |
| ***I. Vốn chủ sở hữu*** | ***410*** | V.22 | **179,956,715,060** | **179,910,761,537** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 128,070,000,000 | 128,070,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 24,156,097,000 | 24,156,097,000 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 20,879,178,468 | 20,879,178,468 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 6,851,439,592 | 6,805,486,069 |
| _ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ | 421A | | 6,805,486,069 | 6,403,225,000 |
| _ LNST chưa phân phối kỳ này | 421B | | 45,953,523 | 402,261,069 |
| ***II. Nguồn kinh phí và quỹ khác*** | ***430*** | | - | - |
| **Tổng cộng nguồn vốn** | **440** | | **364,605,927,550** | **368,516,800,763** |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2016

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| LẠI TUYẾT THANH | LẠI TUYẾT THANH | TRỊNH BÁ HOÀNG |

M.S.D.N: 0301805698 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN Q. BÌNH TÂN - TP. HỒ CHÍ MINH

CTY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN (INCOMFISH)
MÃ CK: ICF
Mã số thuế: 0 3 0 1 8 0 5 6 9 6

Mẫu số B02 - DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BCT
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
## Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Quý 1 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| **1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ** | **01** | **VI.16** | **21,818,953,908** | **25,807,551,452** | **21,818,953,908** | **25,807,551,452** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | - | - | - |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)** | **10** | | **21,818,953,908** | **25,807,551,452** | **21,818,953,908** | **25,807,551,452** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.17 | 16,646,449,596 | 20,965,154,173 | 16,646,449,596 | 20,965,154,173 |
| **5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)** | **20** | | **5,172,504,312** | **4,842,397,279** | **5,172,504,312** | **4,842,397,279** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.18 | 110,148,070 | 245,581,494 | 110,148,070 | 245,581,494 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.19 | 1,894,466,140 | 1,911,705,690 | 1,894,466,140 | 1,911,705,690 |
| - Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 1,830,778,552 | 1,339,467,914 | 1,830,778,552 | 1,339,467,914 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 1,048,153,857 | 904,423,907 | 1,048,153,857 | 904,423,907 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 2,300,895,681 | 2,226,508,358 | 2,300,895,681 | 2,226,508,358 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))** | **30** | | **39,136,704** | **45,340,818** | **39,136,704** | **45,340,818** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.20 | 14,926,264 | - | 14,926,264 | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.21 | - | - | - | - |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | **14,926,264** | - | **14,926,264** | - |
| **14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)** | **50** | | **54,062,968** | **45,340,818** | **54,062,968** | **45,340,818** |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 8,109,445 | 4,987,490 | 8,109,445 | 4,987,490 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | - | - | |
| **17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)** | **60** | | **45,953,523** | **40,353,328** | **45,953,523** | 40,353,328 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | VI.22 | 4 | 3 | 4 | 3 |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2016

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| LẠI TUYẾT THANH | Lại Tuyết Thanh | Trịnh Bá Hoàng |

M.S.D.N: 0301805696 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN - Q. BÌNH TÂN - TP. HỒ CHÍ MINH

CTY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN (INCOMFISH)
MÃ CK: ICF
Mã số thuế: 0 3 0 1 8 0 5 6 9 6

Mẫu số B03 - DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BCT
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

## Quý 1 năm 2016

## (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ_tiêu | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|---|
| | | Năm nay | Năm trước |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD** | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 20,902,886,130 | 33,924,938,718 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 02 | (7,376,107,059) | (37,362,248,262) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (6,308,295,128) | (3,452,255,510) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (1,820,064,323) | (1,333,921,897) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (24,157,890) | 0 |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 3,835,369,011 | 18,546,154,059 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (7,910,103,124) | (3,102,788,875) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD*** | ***20*** | 1,299,527,617 | 7,219,878,233 |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | 0 | 0 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | (198,570,007) | (228,992,773) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | 0 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | 0 | 0 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 0 | 0 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | 0 | 0 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 0 | 0 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 670,768 | 7,326,385 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | (197,899,239) | (221,666,388) |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | 0 | 0 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | 0 | 0 |
| 2.Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành | 32 | 0 | 0 |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 57,398,107,334 | 50,460,153,134 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (59,539,376,727) | (57,602,473,999) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | 0 | 0 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | 0 | 0 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | (2,141,269,393) | (7,142,320,865) |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | (1,039,641,015) | (144,109,020) |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 0 | 0 |
| **Tiền tồn đầu kỳ** | **60** | 1,507,341,698 | 336,190,847 |
| **Tiền tồn cuối kỳ** | **70** | 467,700,683 | 192,081,827 |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2016

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| LẠI TUYẾT THANH | LẠI TUYẾT THANH | TRỊNH BÁ HOÀNG |

M.S.D.N: 0301805696 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN Q. BÌNH TÂN - TP. HỒ CHÍ MINH

CTY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN (INCOMFISH)
MÃ CK: ICF
Mã số thuế: 0 3 0 1 8 0 5 6 9 6

Mẫu số B09 - DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BCT
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
## QUÝ I - Năm 2016

**I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần
2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, đầu tư, thương mại và dịch vụ
3- Ngành nghề kinh doanh: Xuất khẩu, đầu tư, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản, dịch vụ
4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5- Vốn cổ phần đến thời điểm lập Báo cáo Tài chính là: 128.070.000.000 VNĐ
6- Vốn cổ phần đến thời điểm lập Báo cáo Tài chính là: 128.070.000.000 VNĐ

**II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

1- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng VN

**III- Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng:**

1- Chế độ kế toán áp dụng: Số đầu năm kế toán Việt Nam theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư bổ sung số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.
2- Các báo cáo tài chính được lập theo chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam
3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

**IV- Các chính sách kế toán áp dụng:**

Báo cáo tài chính năm 2016 và năm 2015 được áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: giá gốc
- Phương pháp hạch toán: kê khai thường xuyên
- Trích lập dự phòng: duy trì khoản trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm 31/03/2016 là: 1.389.515.752đ

**3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Theo giá trị ghi sổ cùng với việc lập dự phòng cho các khoản thu khó đòi.

**4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**

- TSCĐ được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động.
- Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

| Nhóm tài sản | Thời gian khấu hao (Năm) |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 – 25 |
| Máy móc thiết bị | 07 – 12 |
| Phương tiện vận tải | 06 – 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 08 |

**5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:**

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí lãi vay:

- Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ ngay khi phát sinh, trừ khi nó được vốn hóa theo quy định.
- Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan đến việc mua sắm, xây dựng TSCĐ trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản.
- Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí tài chính ngay khi phát sinh.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

- Các chi phí sau được hạch toán vào chi phí trả trước và được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh:
  + Chi phí trả trước tiền thuê đất: phân bổ đến tháng 9/2049
  + CCDC mới phát sinh: phân bổ tùy theo thời gian sử dụng của CCDC

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận, phù hợp với doanh thu đã ghi nhận, không phụ thuộc vào việc đã nhận hay chưa nhận hóa đơn của nhà cung cấp.

9- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Trích dự phòng vào thời điểm lập Báo cáo Tài chính.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn Chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp hiện tại.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận dựa trên chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, chi phí:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang bên mua.
- Chi phí được ghi nhận khi thực tế phát sinh và phù hợp với doanh thu.

12- Báo cáo theo bộ phận:

- Ngành nghề kinh doanh chính của công ty: Sản xuất chế biến thủy hải sản
- Công ty chỉ có một địa điểm sản xuất và kinh doanh duy nhất tại địa chỉ A77/I đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Q. Bình Tân

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận về thuế:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty đang được hưởng các ưu đãi sau:
  a. Do thực hiện dự án đầu tư trong Khu công nghiệp: Công ty được hưởng thuế suất 15%, được miễn thuế 3 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế, và được giảm 50% số phải nộp trong 7 năm tiếp theo.
  b. Do Công ty có chứng khoán niêm yết tại Trung tâm giao dịch: nên được giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm kể từ khi thực hiện niêm yết. Thời gian hưởng ưu đãi này được tính kể từ khi kết thúc thời hạn miễn, giảm thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Năm 2016 là năm thứ 12 Công ty có phát sinh lợi nhuận và là năm thứ 9 có nghĩa vụ nộp thuế.
- Thu nhập chịu thuế được tính dựa vào kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ các năm trước mang sang (nếu có).
- Ngoài thuế TNDN, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo quy định hiện hành.
- Thuế hiện hành: được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp (hoặc thu hồi) từ cơ quan thuế theo các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Thuế thu nhập hoãn lại: chưa ghi nhận.

14- Lương và Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp:

- Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa vào hợp đồng lao động, hệ thống thang lương, bảng lương và quy chế trả lương trả thưởng của công ty.
- Bảo hiểm xã hội và y tế cũng được trích lập theo tỉ lệ 26% và 4.5%, BHTN 2% tương ứng tiền lương. Trong đó 22% được tính vào chi phí trong kỳ và 10.5% được trích từ lương của người lao động.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

| 1- Tiền và các khoản tương đương tiền: | Số năm nay | Số năm trước |
|---|---|---|
| - Tiền mặt | 89,171,262 | 52,199,751 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 378,529,421 | 1,455,141,947 |
| **Cộng** | **467,700,683** | **1,507,341,698** |

2- Đầu tư tài chính ngắn hạn:

| | | | |
|---|---|---|---|
| - Sở hữu 7,124 cổ phiếu PVD | | 531,000,000 | 531,000,000 |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | (362,161,200) | (342,214,000) |
| **Cộng** | | **168,838,800** | **188,786,000** |

3- Các khoản phải thu ngắn hạn:

| | | | |
|---|---|---|---|
| - Phải thu khách hàng (a) | | 16,899,107,592 | 23,134,723,985 |
| - Trả trước cho người bán (b) | | 8,257,078,637 | 7,685,653,780 |
| - Các khoản phải thu khác (c) | | 17,949,903,148 | 15,363,132,795 |
| **Cộng** | | **43,106,089,377** | **46,183,510,560** |
| ***(a) Bao gồm:*** | | ***16,899,107,592*** | ***23,134,723,985*** |
| Ngoại tệ (USD) | $ 737,528.70 | 16,569,808,817 | 23,061,644,413 |
| VND | | 329,298,775 | 73,079,572 |
| ***(b) Bao gồm:*** | | ***8,257,078,637*** | ***7,685,653,780*** |
| Ngoại tệ (USD) | - | | - |
| VND | | 8,257,078,637 | 7,685,653,780 |
| ***(c) Bao gồm:*** | | ***2,833,896,995*** | ***2,851,544,605*** |
| ***Phải thu khác ngắn hạn*** | | ***5,555,065,286*** | ***2,968,294,933*** |
| Thuế GTGT đầu vào đang chờ hoàn lại | | 2,449,384,220 | 2,449,384,220 |
| Phải thu người lao động | | 384,512,775 | 402,160,385 |
| Phải thu khác | | 2,721,168,291 | 116,750,328 |
| **Phải thu khác dài hạn** | | **12,394,837,862** | **12,394,837,862** |
| ***Phải thu từ bên liên quan*** | | ***462,491,763*** | ***462,491,763*** |
| Công ty CP Đầu tư TM TS Hoa Kỳ | | 462,491,763 | 462,491,763 |
| ***Phải thu từ đối tượng khác*** | | **11,932,346,099** | **11,932,346,099** |
| Công ty Cổ phần ĐT TM Thủy sản Á Châu | | 10,819,946,099 | 10,819,946,099 |
| Ông Đặng Văn Đoàn | | 1,112,400,000 | 1,112,400,000 |

4- Hàng tồn kho:

| | Số năm nay | Số năm trước |
|---|---|---|
| - Nguyên liệu, vật liệu + bán TP + hóa chất + bao bì... | 161,412,417,020 | 165,098,156,538 |
| - Công cụ, dụng cụ | 2,875,013,189 | 2,839,955,992 |
| - Thành phẩm | 25,540,849,396 | 23,073,115,170 |
| - Hàng đi gửi | 5,946,867,222 | 5,303,324,272 |
| - Chi phí SXKD dở dang | 31,958,135 | 43,778,621 |
| **Cộng** | **195,807,104,962** | **196,358,330,593** |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1,389,515,752) | (1,389,515,752) |
| **Tổng cộng** | **194,417,589,210** | **194,968,814,841** |

5- Tài sản ngắn cố định:

a- Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà xưởng vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| *Nguyên giá* | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 43,718,683,540 | 67,304,751,844 | 5,882,816,012 | 1,818,478,087 | 118,724,729,483 |
| Tăng | - | | - | | - |
| Giảm | | | | | |
| **Tại ngày 31/03/2016** | **43,718,683,540** | **67,304,751,844** | **5,882,816,012** | **1,818,478,087** | **118,724,729,483** |
| *Khấu hao lũy kế* | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 24,213,459,988 | 59,314,061,169 | 5,234,796,585 | 1,769,672,487 | 90,531,990,229 |
| Tăng | 458,250,861 | 330,829,614 | 147,425,232 | 7,266,414 | 943,772,121 |
| **Tại ngày 31/03/2016** | **24,671,710,849** | **59,644,890,783** | **5,382,221,817** | **1,776,938,901** | **91,475,762,350** |
| *Giá trị còn lại* | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 19,505,223,552 | 7,990,690,675 | 648,019,427 | 48,805,600 | 28,192,739,254 |
| Tại ngày 31/03/2016 | 19,046,972,691 | 7,659,861,061 | 500,594,195 | 41,539,186 | 27,248,967,133 |

b- Tài sản cố định vô hình

| | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm vi tính | Cộng |
|---|---|---|---|
| *Nguyên giá* | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 5,712,920,000 | 75,087,600 | 5,788,007,600 |
| Tăng | - | - | - |
| Giảm | - | - | - |
| Tại ngày 31/03/2016 | 5,712,920,000 | 75,087,600 | 5,788,007,600 |
| *Khấu hao lũy kế* | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 3,712,224,082 | 75,087,600 | 3,787,311,682 |
| Tăng | 71,411,499 | - | 71,411,499 |
| Tại ngày 31/03/2016 | 3,783,635,581 | 75,087,600 | 3,858,723,181 |
| *Giá trị còn lại* | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 2,000,695,918 | - | 2,000,695,918 |
| Tại ngày 31/03/2016 | 1,929,284,419 | - | 1,929,284,419 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 6- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang: | | 15,937,957,474 | 16,821,829,160 |
| Trong đó: | | | |
| + Chi phí đào ao nuôi tôm | | 15,799,957,474 | 16,683,829,160 |
| + Chi phí mua sắm TSCĐ | | 138,000,000 | 138,000,000 |
| 7- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: | | 66,714,262,337 | 66,714,262,337 |
| *- Đầu tư vào công ty liên kết trong nước:* | | *39,600,000,000* | *39,600,000,000* |
| + Cty TNHH SX KD DV SAGA | | 39,600,000,000 | 39,600,000,000 |
| *- Góp vốn cổ phần ra nước ngoài:* | | *25,426,276,051* | *25,426,276,051* |
| + Cty INCOMFISH US | | 14,992,000,000 | 14,992,000,000 |
| + Cty INCOMFISH EU | | 10,434,276,051 | 10,434,276,051 |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư | | (2,946,920,487) | (2,946,920,487) |
| - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | |
| + Cty TNHH TM VEGA | | 4,634,906,773 | 4,634,906,773 |
| 8- Tài sản dài hạn khác: | | | |
| *Chi phí trả trước dài hạn* | | | |
| - Tiền thuê đất phân bổ đến năm 2049 | | 9,024,027,023 | 9,046,264,053 |
| - Phân bổ khác | | 3,089,593,330 | 1,691,069,328 |
| | Cộng | 12,113,620,353 | 10,737,333,381 |
| 9- Phải trả người bán và người mua trả tiền trước: | | 13,087,799,581 | 13,874,092,327 |
| - Phải trả người bán (a) | | 12,499,290,374 | 13,322,415,040 |
| - Người mua trả tiền trước | | 588,509,207 | 551,677,287 |
| *(a) Bao gồm:* | | *12,499,290,374* | *13,322,415,040* |
| Nước ngoài | $ 388,655.20 | 8,741,144,506 | 8,268,806,898 |
| Trong nước | | 3,758,145,868 | 5,053,608,142 |
| 10- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: | | | |
| *Số thuế phải nộp* | | | |
| - Thuế TNCN còn phải nộp | | 33,414,113 | 60,082,852 |
| - Thuế TNDN còn phải nộp | | 8,109,445 | 24,157,890 |
| | Cộng | 41,523,558 | 84,240,742 |
| *Số thuế phải thu* | | | |
| - Thuế XNK | | 1,881,742,282 | 1,070,629,166 |
| - Thuế GTGT được khấu trừ | | 510,826,776 | - |
| 11- Chi phí phải trả ngắn hạn | | | |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | | 600,000,000 | 600,000,000 |

12- Các khoản phải trả khác:

| | | | |
|---|---|---|---|
| *- Phải trả khác ngắn hạn* | | | |
| - Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp | | 327,392,258 | 159,694,765 |
| - Kinh phí công đoàn | | 1,616,397,677 | 1,647,611,057 |
| - Nhận ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng | | 300,000,000 | 300,000,000 |
| - Tiền thâm niên giữ lại | | 530,779,419 | 1,489,441,153 |
| Phải trả Công ty CP Tm TS Á Châu | | - | 2,000,000,000 |
| - Các khoản phải trả khác | | 1,880,177,837 | 1,412,163,832 |
| | **Cộng** | **4,654,747,191** | **7,008,910,807** |
| *- Phải trả khác dài hạn* | | **26,375,092,342** | **26,375,092,342** |
| Bà Nguyễn Thị Kim Xuân | | 15,575,092,342 | 15,575,092,342 |
| Ông Nguyễn Phát Quang | | 9,800,000,000 | 9,800,000,000 |
| Bà Nguyễn Thị Kim Thu | | 1,000,000,000 | 1,000,000,000 |
| | **Cộng** | **31,029,839,533** | **33,384,003,149** |

Các khoản mượn tiền của cá nhân này có thời hạn trên 1 năm và không tính lãi suất.

13- Các khoản vay và nợ ngắn hạn:

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| *- Vay ngắn hạn:* | | | | |
| - Vay ngắn hạn (a) | | | 121,501,726,960 | 121,801,850,850 |
| - Vay dài hạn đến hạn trả (b) | | | 1,314,000,000 | 1,752,000,000 |
| | | **Cộng** | **122,815,726,960** | **123,553,850,850** |
| *(a) Bao gồm:* | *$* | *420,762.80* | *121,501,726,960* | *121,801,850,850* |
| *- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN* | | | *113,509,083,100* | *113,989,789,319* |
| Ngoại tệ (USD) | $ | 420,762.80 | 11,364,480,776 | 57,087,840,806 |
| VNĐ | | | 102,144,602,324 | 56,901,948,513 |
| *- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (Eximbank)* | | | **7,992,643,860** | **7,812,061,531** |
| Ngoại tệ (USD) | $ | - | - | 5,041,429,216 |
| VNĐ | | | 7,992,643,860 | 2,770,632,315 |
| *(b) Bao gồm:* | | | *1,314,000,000* | *1,752,000,000* |
| - Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (Eximbank) | | | | |
| VNĐ | | | 1,314,000,000 | 1,752,000,000 |
| *- Vay dài hạn:* | | | | |
| - Ngân hàng Eximbank | | | 1,014,000,000 | 1,014,000,000 |
| - Vay cá nhân Bà Nguyễn Thị Kim Xuân | | | 6,600,000,000 | 6,600,000,000 |
| - Vay cá nhân Bà Nguyễn Thị Kim Thu | | | 3,000,000,000 | 3,000,000,000 |
| | | **Cộng** | **10,614,000,000** | **10,614,000,000** |

14- Vốn chủ sở hữu:

| | Vốn đăng ký | VĐT của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần |
|---|---|---|---|
| - Số đầu quý: | 868,000,000,000 | 128,070,000,000 | 24,156,097,000 |
| - Tăng trong quý | - | - | - |
| - Giảm trong quý | - | - | - |
| - Số cuối quý: | 868,000,000,000 | 128,070,000,000 | 24,156,097,000 |

| Cổ phiếu: | Số năm nay | Số năm trước |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 12,807,000 | 12,807,000 |
| Trong đó: cổ phiếu thường | 12,807,000 | 12,807,000 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |

VI- Thông tin bổ sung báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

| | | | Quý 1/2016 | Quý 1/2015 |
|---|---|---|---|---|
| **1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | | | |
| Doanh thu bán hàng | | | 20,108,661,038 | 25,804,138,652 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | | | - | 3,412,800 |
| Doanh thu khác | | | 1,710,292,870 | - |
| Cộng | | | **21,818,953,908** | **25,807,551,452** |
| Các khoản giảm trừ | | | - | - |
| Giảm giá hàng bán | | | - | - |
| **Cộng doanh thu thuần** | | | **21,818,953,908** | **25,807,551,452** |
| **(*) Chi tiết doanh thu** | | | | |
| Doanh thu xuất khẩu | - $ | 849,978.61 | 18,957,025,036 | 25,732,688,005 |
| Doanh thu bán hàng nội địa | | | 1,151,636,002 | 71,450,647 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | | | - | 3,412,800 |
| Doanh thu khác | | | 1,710,292,870 | |
| **Cộng** | **$** | **849,978.61** | **21,818,953,908** | **25,807,551,452** |
| **2. Giá vốn hàng bán** | | | | |
| Giá vốn thành phẩm xuất bán | | | 16,646,449,596 | 20,965,154,173 |
| **Cộng** | | | **16,646,449,596** | **20,965,154,173** |
| **3. Doanh thu hoạt động tài chính** | | | | |
| Lãi tiền gửi, cho vay | | | 670,768 | 372,522 |
| Lãi hoạt động đầu tư | | | - | 19,426,588 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | | | 109,477,302 | 225,782,384 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá cuối niên độ | | | | - |
| **Cộng** | | | **110,148,070** | **245,581,494** |
| **4. Chi phí hoạt động tài chính** | | | | |
| Chi phí lãi vay | | | 1,830,778,552 | 1,339,467,914 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | | | 43,740,388 | 572,237,776 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối niên độ | | | | - |
| Dự phòng tài chính | | | 19,947,200 | - |
| **Cộng** | | | **1,894,466,140** | **1,911,705,690** |
| **5. Chi phí bán hàng** | | | | |
| Chi phí lương nhân viên bán hàng | | | 320,366,538 | 265,064,894 |
| Chi phí xuất hàng | | | 463,697,526 | 535,859,536 |
| Chi phí hoa hồng môi giới | | | 211,969,800 | - |
| Chi phí bằng tiền khác | | | 52,119,993 | 103,499,477 |
| **Cộng** | | | **1,048,153,857** | **904,423,907** |
| **6. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | | | | |
| Chi phí lương nhân viên quản lý | | | 1,708,351,496 | 1,475,285,925 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | | | 18,529,201 | 416,727 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | | | 118,159,476 | 121,877,264 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | | | 455,855,508 | 576,977,435 |
| Chi phí bằng tiền khác | | | | 51,951,007 |
| **Cộng** | | | **2,300,895,681** | **2,226,508,358** |
| **7. Lợi nhuận khác** | | | | |
| Thu thanh lý tài sản cố định | | | | - |
| Các khoản thu khác | | | 14,926,264 | - |
| **Cộng** | | | **14,926,264** | - |
| **8. Chi phí khác** | | | | |
| Chi phí khác | | | - | - |

**9. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

| | | |
|---|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 54,062,968 | 45,340,818 |
| Các khoản chi phí không được khấu trừ | - | - |
| Các khoản thu nhập không chịu thuế | - | |
| Tổng lợi nhuận chịu thuế | 54,062,968 | 45,340,818 |
| **Tỷ lệ thuế suất** | 15% | 22% |
| Thuế TNDN phát sinh | 8,109,445 | 9,974,980 |
| Thuế TNDN được giảm do hưởng ưu đãi | | 4,987,490 |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **8,109,445** | **4,987,490** |
| Các khoản thu nhập chịu thuế không được ưu đãi | | |
| **Tỷ lệ thuế suất** | | 22% |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **8,109,445** | 4,987,490 |

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

| | Quý 1/2016 | Quý 1/2015 |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 45,953,523 | 40,353,328 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 45,953,523 | 40,353,328 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 12,807,000 | 12,807,000 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **4** | **3** |

**11. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

| | | |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên vật liệu | 30,537,508,174 | 41,757,217,894 |
| Chi phí nhân công | 4,634,990,968 | 4,346,790,828 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1,015,183,620 | 1,119,735,170 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2,867,883,353 | 2,167,343,250 |
| Chi phí bằng tiền khác | 746,316,520 | 716,166,909 |
| **Cộng** | **39,801,882,635** | **50,107,254,051** |

**VII- Các thông tin khác:**

**1- Nghiệp vụ với các Bên liên quan**

*Trong quý, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:*

| Mối quan hệ | | | Quý 1/2016 | Quý 1/2015 |
|---|---|---|---|---|
| **Bán hàng** | | | - | - |
| **Mua hàng** | | | - | - |
| *Số dư đối với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:* | | | | |
| **Phải thu** | | | | |
| Công ty Cp TM Thủy sản Á Châu | **Bên liên quan** | VND | 10,819,946,099 | 10,819,946,099 |
| INCOMFISH US | | VND | 462,491,763 | 462,491,763 |
| **Nợ phải trả** | | | | |
| Công ty Cp TM Thủy sản Á Châu | **Bên liên quan** | VND | | 707,833,761 |

**2. Quản lý rủi ro tài chính**

**a. Rủi ro thị trường**

*(i) Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi biến động về tỷ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro là USD và EUR.

Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá hối đoái thông qua các biện pháp: dự báo tỷ giá hối đoái trong tương lai, duy trì dư nợ ngoại tệ ở mức thấp...

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ phải trả có gốc USD và EUR như sau:

| | 31/03/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|---|---|---|---|
| | Gốc ngoại tệ | | Tương Đương VND | |
| | USD | EUR | USD | EUR |
| **Tài sản tài chính** | | | | |
| Tiền mặt và tiền gửi Ngân hàng | 1,431.02 | 491.00 | 1,431.02 | 491.00 |
| Phải thu khách hàng | 737,528.70 | - | 1,027,244.74 | - |
| **Tổng cộng** | **738,959.72** | **491.00** | **1,028,675.76** | **491.00** |
| **Nợ tài chính** | | | | |
| Phải trả người bán | 388,655.20 | - | 367,176.15 | - |
| Vay và nợ ngắn, dài hạn | 420,762.80 | - | 2,758,848.58 | - |
| **Tổng cộng** | **809,418.00** | - | **3,126,024.73** | - |

*(ii) Rủi ro giá*

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường này thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Để quản lý rủi ro, Công ty tiến hành cơ cấu lại danh mục đầu tư theo hướng giảm thiểu rủi ro ở mức chấp nhận được.

(iii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**b. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

- Phải thu khách hàng và phải thu khác.

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**c. Rủi ro thanh toán**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữ nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phát sinh và tài sản tài chính phi phát sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

| Tại ngày 31/03/2016 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Cộng VND |
|---|---|---|---|
| Vay và nợ ngắn, dài hạn | 122,815,726,960 | 36,989,092,342 | 159,804,819,302 |
| Phải trả người bán | 12,499,290,374 | - | 12,499,290,374 |
| Người mua trả trước | 588,509,207 | - | 588,509,207 |
| Các khoản phải trả khác | 4,654,747,191 | - | 4,654,747,191 |
| Cộng | 140,558,273,732 | | 177,547,366,074 |

Tại ngày 01/01/2016

| | | | |
|---|---|---|---|
| Vay và nợ ngắn, dài hạn | 123,553,850,850 | 43,998,003,149 | 167,551,853,999 |
| Phải trả người bán | 13,297,634,040 | - | 13,297,634,040 |
| Người mua trả trước | 551,677,287 | - | 551,677,287 |
| Các khoản phải trả khác | 7,008,910,807 | - | 7,008,910,807 |
| **Cộng** | **144,412,072,984** | **43,998,003,149** | **188,410,076,133** |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã cầm cố hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, và các khoản phải thu.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 09 năm 2015 là toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của cá nhân đi vay và tổ chức đi vay tại thời điểm trước và sau khi nhận nợ.

**Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

**Đơn vị tính: ngàn đồng**

| **Tại ngày 31/03/2016** | **Giá trị sổ sách** | **Tăng** | **Giảm** | **Giá trị hợp lý** | **Dự phòng** |
|---|---|---|---|---|---|
| **Đầu tư ngắn hạn** | | | | | |
| Chứng khoán niêm yết | 531,000 | | (362,161) | 168,839 | (362,161) |
| Đầu tư vào Công ty liên kết | 65,026,276 | - | (2,946,920) | 62,079,356 | (2,946,920) |
| Đầu tư dài hạn khác | 4,634,907 | - | - | 4,634,907 | - |
| **Tổng cộng** | **70,192,183** | **-** | **(3,309,081)** | **66,883,102** | **(3,309,081)** |

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối kỳ tại Sở giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc của khoản đầu tư.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2016

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| LẠI TUYẾT THANH | LẠI TUYẾT THANH | TRỊNH BÁ HOÀNG |